TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09 – 02 – 2018
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hải Âu.

Bà Nguyễn Kim Kết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 506/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc "tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Huy Đ.

- Bị đơn: Chị Phạm Trúc L.

Cùng địa chỉ: Khóm X, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T1, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau.

(Anh Đ và chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2017, lời trình bày trong quá trình giải quyết và đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt của anh Trần Huy Đ thể hiện:*

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Trúc L tự nguyện chung sống vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, xảy ra mâu thuẫn nên thường xuyên cự cãi với nhau, chị L không tôn

trọng cha mẹ, đến cơ quan nơi anh công tác làm ảnh hưởng đến công việc; mặt khác, do chị L không rõ ràng trong tiền bạc. Mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên hòa giải, hàn gắn nhưng không thành và đã ly thân cách nay khoảng 02 năm. Nay anh xác định không còn tình cảm, không thể quay lại hàn gắn để tiếp tục chung sống với chị L nên yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con: Có 02 người gồm Trần Đức H và Trần Như Q. Hiện nay Đức H đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn Như Q do chị L đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý giao Như Q cho chị L tiếp tục nuôi và đồng ý cấp dưỡng với mức 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi tròn 18 tuổi.

Về tài sản: Đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác và người khác nợ lại: Không có.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết và đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị Phạm Trúc L thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị và anh Đ kết hôn vào ngày 21/01/1998 nhưng không có đăng ký kết hôn (trước đây chị xác định có đăng ký là do nhầm lẫn). Khi về chung sống xảy ra bất đồng quan điểm, anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác nên chị có đến cơ quan anh Đ công tác. Việc anh Đ cho rằng chị không rõ ràng trong tiền bạc là không đúng; trước đây khi làm vuông tôm, chị có ghi chép lại để theo dõi việc thu chi, sau đó chị và anh Đ thỏa thuận giao vuông tôm lại cho chị quản lý và chi tiêu trong gia đình còn anh Đ quản lý và sử dụng tiền lương nên không ghi chép nữa. Việc anh Đ xác định, gia đình hai bên hòa giải, hàn gắn là không có nhưng đã ly thân cách nay khoảng 06 tháng. Trước đây chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ; tuy nhiên, sau khi Tòa án hòa giải chị thấy rằng không thể quay lại chung sống nên đồng ý ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Như anh Đ trình bày là đúng. Khi ly hôn, chị đồng ý tiếp tục nuôi Như Q và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng mức 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi tròn 18 tuổi.

Về tài sản: Đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác và người khác nợ lại: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Huy Đ và chị Phạm Trúc L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Huy Đ và chị Phạm Trúc L tự nguyện chung sống vào cuối năm 1997 đầu năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Các đương sự xác định là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi với nhau. Ngoài ra, theo anh Đ thì chị L không tôn trọng cha mẹ anh, đến cơ quan nơi công tác làm ảnh hưởng đến công việc của anh và không rõ ràng trong tiền bạc; còn theo chị L xác định, chị có đến cơ quan của anh Đ là do anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác, việc anh Đ cho rằng chị không rõ ràng trong tiền bạc là không đúng, vấn đề này giữa chị và anh Đ đã thỏa thuận giao cho chị quản lý thu nhập vuông tôm, anh Đ quản lý và sử dụng tiền lương của mình.

Với các nguyên nhân mâu thuẫn ở trên, các đương sự đã sống ly thân và cùng xác định không thể quay lại hàn gắn để quay lại chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Xét việc đồng ý ly hôn với nhau của các đương sự thấy rằng: Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*.

Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn các đương sự đồng ý ly hôn với nhau mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị L là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con: Anh Đ và chị L có 02 người gồm Trần Đức H và Trần Như Q. Hiện nay Đức H đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn Như Q do chị L đang nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, anh Đ và chị L thỏa thuận giao Như Q cho chị L tiếp tục nuôi, anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi tròn 18 tuổi.

Tại văn bản ghi nguyện vọng của Trần Như Q thể hiện: Hiện nay đang sinh sống cùng với chị L; khi cha, mẹ ly hôn Như Q có nguyện vọng sống chung với chị L.

Xét thỏa thuận việc nuôi con giữa các đương sự phù hợp với nguyện vọng của Như Quỳnh và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; do vậy, để ổn định trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần của Như Q nên giữa nguyên cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự đã thỏa thuận xong và việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật nên được công nhận.

[4] Về tài sản: Các đương sự đã tự thỏa thuận xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ người khác, người khác nợ lại: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì anh Đ phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 71, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Huy Đ và chị Phạm Trúc L.

- Về con: Giao Trần Như Q cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng theo mức 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi Như Q tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đ phải chịu án phí trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng. Tổng cộng anh Đ phải chịu là 450.000 đồng. Anh Đ đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009420 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được đối trừ và còn phải nộp tiếp 150.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn